**TÀI LIỆU PHỔ BIẾN MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 8, QUỐC HỘI KHÓA XIV**

**(85 Tình huống, hỏi đáp trực tiếp)**

**I. LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN (22 CÂU)**

**1. Xin hỏi lực lượng dự bị động viên là gì?**

Theo khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì: *Lực lượng dự bị động viên* bao gồm quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị được đăng ký, quản lý và sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên để sẵn sàng bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân. Trong đó:

- *Quân nhân dự* bị bao gồm sĩ quan dự bị, quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được đăng ký theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự.

- *Phương tiện kỹ thuật dự bị* là tài sản của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện đường thủy, phương tiện đường không dân dụng, phương tiện xây dựng cầu đường, phương tiện xây dựng công trình, phương tiện xếp dỡ hàng hóa, phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế và một số loại phương tiện, thiết bị khác được đăng ký theo yêu cầu biên chế của Quân đội nhân dân.

- *Đơn vị dự bị động viên* là tổ chức quân sự gồm phần lớn hoặc toàn bộ là quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân; có tổ chức, biên chế chưa hoàn chỉnh hoặc chưa tổ chức trong thời bình, nhưng có kế hoạch động viên, bổ sung trong thời chiến khi có lệnh động viên.

**2. Việc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên cần tuân thủ các nguyên tắc gì?**

Điều 3 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về nguyên tắc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên như sau:

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ và sự chỉ huy, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Xây dựng lực lượng dự bị động viên vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có trình độ chiến đấu cao và được quản lý chặt chẽ.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

- Xây dựng, huy động đơn vị dự bị động viên bảo đảm đủ quân số, phương tiện kỹ thuật dự bị; đúng tiêu chuẩn, thời gian; bảo đảm bí mật, an toàn theo quy định của pháp luật và kế hoạch dược phê duyệt.

- Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

**3. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của quân nhân dự bị được xếp trong đơn vị dự bị động viên?**

Điều 4 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định trách nhiệm của quân nhân dự bị như sau:

a) Đối với quân nhân dự bị được xếp trong đơn vị dự bị động viên:

- Kiểm tra sức khỏe;

- Thực hiện lệnh gọi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu;

- Thực hiện chế độ sinh hoạt đơn vị dự bị động viên và nhiệm vụ do người chỉ huy giao;

- Thực hiện lệnh huy động để bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân.

b) Đối với quân nhân dự bị giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên:

- Thực hiện quy định đã nêu trên;

- Nắm tình hình số lượng, chất lượng đơn vị; duy trì đơn vị sinh hoạt theo chế độ và thực hiện chế độ báo cáo;

- Quản lý, chỉ huy đơn vị khi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu;

- Quản lý, chỉ huy đơn vị để bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân.

**4. Đề nghị cho biết quyền và nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị?**

Quyền và nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị được quy định tại Điều 5 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 như sau:

- Chủ phương tiện kỹ thuật dự bị có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị; được hoàn trả phương tiện kỹ thuật dự bị, thanh toán các khoản chi phí và bồi thường thiệt hại do việc huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị gây ra.

- Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động; được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Luật này.

**5.** **M là chủ sở hữu chiếc ô tô chở nguyên liệu, tình trạng kỹ thuật tốt, đã được đăng ký, quản lý và sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên. Trong một lần huy động phương tiện kỹ thuật ra diễn tập, phương tiện của M đã bị hư hỏng nặng. Vậy trong trường hợp này giải quyết như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 6 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 về bồi thường thiệt hại do việc huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị gây ra thì:

“1. Chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:

a) Phương tiện kỹ thuật dự bị bị hư hỏng, bị mất hoặc bị tiêu hủy;

b) Thiệt hại về thu nhập do việc huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị trực tiếp gây ra.

2. Người có thẩm quyền quyết định huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường thiệt hại. Mức bồi thường và việc chi trả tiền bồi thường thiệt hại cho chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

Trường hợp phương tiện kỹ thuật dự bị được huy động, điều động là tài sản nhà nước giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bị hư hỏng, bị mất hoặc bị tiêu hủy thì được bố trí kinh phí để sửa chữa hoặc mua mới theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”

Như vậy, M là chủ phương tiện kỹ thuật dự bị bị hư hỏng thì sẽ được bồi thường thiệt hại. Mức bồi thường và việc chi trả tiền bồi thường thiệt hại cho chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

**6. Đề nghị cho biết các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên gồm những hành vi nào?**

Theo quy định tại Điều 7 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên bao gồm:

-Trốn tránh thực hiện trách nhiệm của quân nhân dự bị, nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được huy động, điều động.

- Chống đối, cản trở việc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

- Huy động, điều động lực lượng dự bị động viên không có trong kế hoạch được phê duyệt.

- Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phân biệt đối xử về giới trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

**7. Hằng năm, Bộ H đều lập kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên. Năm nay, do được đảm nhận thêm một số nhiệm vụ về an ninh quốc phòng nên chỉ tiêu về số quân nhân dự bị tăng so với năm trước lên 35%. Vậy trong trường hợp này, Bộ H có cần phải lập mới kế hoạch hay không?**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về rà soát, điều chỉnh, lập mới kế hoạch thì kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên được lập mới trong trường hợp sau đây:

- Thay đổi chỉ tiêu về quân nhân dự bị hoặc phương tiện kỹ thuật dự bị từ 30% trở lên;

- Thay đổi địa phương giao hoặc đơn vị nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

Do đó, trường hợp nội dung Kế hoạch có sự thay đổi chỉ tiêu về số quân nhân dự bị tăng so với năm trước lên 35% thì cần lập mới kế hoạch.

**8. Việc đăng ký, quản lý quân nhân dự bị được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 về đăng ký, quản lý quân nhân dự bị thì:

a) Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương.

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện quản lý quân nhân dự bị cư trú tại địa phương.

c) Ban chỉ huy quân sự cấp huyện phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

d) Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký quân nhân dự bị.

**9. Xin hỏi việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 13 Luật Lực lượng dự bị động viên về đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị thì:

a) Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện hàng không dân dụng, phương tiện hàng hải, phương tiện thủy nội địa của Bộ Giao thông vận tải và cơ quan đăng ký tàu công vụ thủy sản, tàu kiểm ngư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Bộ Quốc phòng để đăng ký, quản lý.

b) Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cơ quan quản lý phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế ở địa phương có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chủ phương tiện để đăng ký, quản lý.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức định kỳ hằng năm báo cáo, cung cấp thông tin về phương tiện kỹ thuật dự bị không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chủ phương tiện hoặc nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở để đăng ký, quản lý.

d) Chính phủ quy định Danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị.

**10. Xin hỏi việc sắp xếp quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên được thực hiện như thế nào**

Điều 16 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về việc sắp xếp quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên như sau:

a) Sắp xếp quân nhân dự bị đủ tiêu chuẩn về sức khỏe, có chuyên nghiệp quân sự đúng với chức danh biên chế; gắn địa bàn tuyển quân với địa bàn động viên; trường hợp thiếu thì sắp xếp quân nhân dự bị có chuyên nghiệp quân sự gần đúng với chức danh biên chế.

b) Sắp xếp quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được thực hiện theo thứ tự quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một trước, trường hợp thiếu thì sắp xếp binh sĩ dự bị hạng hai.

c) Sắp xếp quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên thuộc đơn vị bộ đội chủ lực trước, đơn vị bộ đội địa phương sau.

**11. Anh Nguyễn Xuân N, 43 tuổi, hiện đang là quân nhân chuyên nghiệp dự bị tại đơn vị chủ lực của địa phương. Xin hỏi theo quy định pháp luật hiện hành thì với độ tuổi như vậy, anh N còn được tham gia vào lực lượng dự bị động viên trong thời gian bao lâu?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về độ tuổi quân nhân dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên trong thời bình thì:

- Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị không quá 40 tuổi; hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 35 tuổi được sắp xếp vào đơn vị chiến đấu;

- Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 45 tuổi; nữ quân nhân dự bị không quá 40 tuổi được sắp xếp vào đơn vị bảo đảm chiến đấu.

Như vậy, anh N vẫn tiếp tục tham gia vào lực lượng dự bị động viên và được sắp xếp vào đơn bị bảo đảm chiến đấu tới khi anh đủ 45 tuổi.

**12. Cơ quan nào có thẩm quyền sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên?**

Theo quy định tại Điều 19 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có chỉ tiêu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên thực hiện việc sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên.

**13. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; tước danh hiệu quân nhân, giải ngạch đối với quân nhân dự bị được quy định như thế nào?**

Theo Điều 20 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; tước danh hiệu quân nhân, giải ngạch đối với quân nhân dự bị được thực hiện như sau:

a) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; giải ngạch sĩ quan dự bị thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

b) Việc phong, thăng quân hàm và giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị thực hiện theo quy định của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

c) Việc bổ nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng cấp bậc quân hàm; tước danh hiệu quân nhân và giải ngạch hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị thực hiện theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.

**14. Q là quân nhân dự bị có nhận được lệnh tập trung huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu nhưng lại trùng với lịch thi tuyển công chức Q đã đăng ký trước đó, như vậy Q có được hoãn việc tập trung huấn huyện để tham gia thi tuyển công chức không?**

Điểm a khoản 4 Điều 22 Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định:

“4. Quân nhân dự bị được hoãn tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong trường hợp sau đây:

a) Trùng với thời gian thi tuyển công chức, viên chức; thi nâng bậc thợ, nâng ngạch công chức, viên chức; thi kết thúc học kỳ, thi kết thúc khóa học được cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc xác nhận;

[…]”

Như vậy Q có thể được hoãn việc tập chung huấn luyện để tham gia thi tuyển công chức.

**15. Chế độ sinh hoạt của quân nhân dự bị được thực hiện như thế nào?**

Điều 23 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về chế độ sinh hoạt của quân nhân dự bị như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức sinh hoạt cho quân nhân dự bị giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên từ tiểu đội trưởng và tương đương trở lên.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tổ chức sinh hoạt cho quân nhân dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên.

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị.

**16. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về, anh Nguyễn Văn T đã đăng ký tham gia vào lực lượng dự bị động viên của địa phương. Hiện anh đã có công việc ổn định và lập gia đình. Anh T băn khoăn không biết trong những trường hợp nào anh cần tham gia huy động dự bị động viên?**

Theo quy định tại Điều 24 Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019 về các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên như sau:

- Khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ.

- Khi thi hành lệnh thiết quân luật.

- Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

- Để phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm.

Như vậy, anh T sẽ được huy động trong các trường hợp nêu trên.

**17. Việc huy động lực lượng dự bị động viên khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ được thực hiện như thế nào?**

Theo Điều 25 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì việc huy động lực lượng dự bị động viên khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ được thực hiện như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định số lượng quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị huy động ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ra lệnh huy động đơn vị dự bị động viên ở từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, lệnh huy động của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, việc huy động lực lượng dự bị động viên được quy định như sau:

- Người có thẩm quyền theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự quyết định gọi quân nhân dự bị nhập ngũ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều động phương tiện kỹ thuật dự bị trong đơn vị dự bị động viên do cơ quan mình xây dựng;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị ở địa phương; trường hợp đơn vị Quân đội nhân dân không có người vận hành, điều khiển thì được quyết định huy động người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

**18. Xin hỏi chủ thể nào có trách nhiệm thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên thì trách nhiệm thông báo như sau:

- Bộ Tổng Tham mưu thông báo lệnh huy động đơn vị dự bị động viên của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và chỉ đạo việc thông báo lệnh huy động đến cơ quan quân sự địa phương, đơn vị cơ sở của Quân đội nhân dân;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thông báo quyết định huy động lực lượng dự bị động viên của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ đến đơn vị thuộc quyền và chỉ đạo việc thông báo quyết định huy động đến đơn vị cơ sở;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo quyết định huy động lực lượng dự bị động viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến cơ quan, đơn vị thuộc quyền, các đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thông báo lệnh huy động đơn vị dự bị động viên của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và lệnh gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp có thẩm quyền đến cơ quan quân sự cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo quyết định huy động quân nhân dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Cơ quan quân sự cấp huyện thông báo quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lệnh gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp trên và thông báo lệnh gọi quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị nhập ngũ của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển lệnh gọi nhập ngũ của cấp trên đến từng quân nhân dự bị, quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến từng chủ phương tiện kỹ thuật dự bị;

- Cơ quan quân sự địa phương và đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có nhiệm vụ giao nhận lực lượng dự bị động viên phải thông báo cho nhau về việc giao nhận lực lượng dự bị động viên.

**19. Chế độ phụ cấp đối với quân nhân dự bị được xếp, bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên được thực hiện như thế nào?**

Điều 29 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 quy định về phụ cấp đối với quân nhân dự bị được xếp, bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên, theo đó:

a) Quân nhân dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên được hưởng phụ cấp.

b) Quân nhân dự bị được bổ nhiệm giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên từ tiểu đội trưởng hoặc tương đương trở lên được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý đơn vị và thôi hưởng phụ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Chính phủ quy định mức phụ cấp, điều kiện và thời gian được hưởng phụ cấp.

**20. Anh K đang công tác tại cơ quan X, trong thời gian làm việc, anh có nhận được lệnh tập trung huấn luyện, diễn tập. Anh có thắc mắc trong thời gian này chế độ tiền lương và phụ cấp của mình là như thế nào?**

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc trong cơ quan, tổ chức và hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, học tập, làm việc trả nguyên lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Trường hợp mức lương, phụ cấp thấp hơn mức lương, phụ cấp áp dụng trong Quân đội nhân dân thì đơn vị Quân đội nhân dân trả phần chênh lệch;

Như vậy, trong trường hợp anh K được lệnh tập trung huấn luyện thì anh vẫn được cơ quan anh K làm việc trả nguyên lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Trường hợp mức lương, phụ cấp thấp hơn mức lương, phụ cấp áp dụng trong Quân đội nhân dân thì đơn vị Quân đội nhân dân trả phần chênh lệch.

**21. Gia đình bà Đ có con trai là quân nhân dự bị đang trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên. Trong trường hợp này, gia đình bà Đ có được hưởng trợ cấp gì không?**

Gia đình bà Đ sẽ được hưởng trợ cấp theo quy định tại Điều 31 Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 về chế độ trợ cấp đối với gia đình quân nhân dự bị như sau: Gia đình quân nhân dự bị được hưởng trợ cấp trong thời gian quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ theo quy định của Chính phủ.

**22. Chế độ, chính sách đối với người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị trong thời gian được huy động được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 32 thì chế độ, chính sách đối với người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị trong thời gian được huy động được thực hiện như sau:

a) Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị được bảo đảm tiền ăn tương đương với tiền ăn của chiến sĩ bộ binh; trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết, bị suy giảm khả năng lao động hoặc khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách như đối với quân nhân dự bị.

b) Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, làm việc trả nguyên lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe; trường hợp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thì được đơn vị Quân đội nhân dân chi trả tiền công lao động cho ngày làm việc tính theo mức thu nhập trung bình 03 tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe.

**II. LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ (22 CÂU)**

**Câu 1: Độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong thời bình được quy định như thế nào trong Luật dân quân tự vệ năm 2019?**

**Trả lời:**

Điều 8 của Luật Dân quân tự vệ năm 2019 (gọi tắt là Luật Dân quân tự vệ) quy định về độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình như sau:

1. Công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi có nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; nếu tình nguyện tham gia Dân quân tự vệ thì có thể kéo dài đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ.

2. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ tại chỗ, Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế là 04 năm; dân quân thường trực là 02 năm.

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của địa phương, cơ quan, tổ chức, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được kéo dài nhưng không quá 02 năm; đối với dân quân biển, tự vệ và chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ được kéo dài hơn nhưng không quá độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều này.

**Câu 2: Luật Dân quân tự vệ quy định như thế nào về việc đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quản lý Dân quân tự vệ?**

**Trả lời:**

Điều 9 Luật Dân quân tự vệ quy định như sau:

1. Đối với **v**iệc đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ:

a) Tháng 4 hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; tổ chức đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

b) Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ khi thay đổi nơi cư trú đến đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Trường hợp thay đổi nơi làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

c) Người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh tâm thần theo quy định của pháp luật được miễn đăng ký nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

2. Đối với việc quản lý Dân quân tự vệ:

a) Dân quân tự vệ khi vắng mặt trong thời gian thực hiện nhiệm vụ phải báo cáo với người chỉ huy trực tiếp để xem xét, quyết định;

b) Dân quân tự vệ tạm vắng trong thời gian từ 03 tháng trở lên phải báo cáo với Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức hoặc người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

c) Chính phủ quy định phân cấp quản lý đơn vị Dân quân tự vệ.

**Câu 3: Trường hợp nào được tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình?**

**Trả lời:**

Điều 11 Luật Dân quân tự vệ quy định các trường hợp sau đây được tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, cụ thể như sau:

1. Các trường hợp công dân được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ:

a) Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; nam giới một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ;

c) Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;

d) Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an đang phục vụ trong Công an nhân dân;

đ) Có chồng hoặc vợ là cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

e) Lao động duy nhất trong hộ nghèo, hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công dân cư trú hoặc làm việc xác nhận;

g) Vợ hoặc chồng, một con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%;

h) Người đang học tại trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người đang lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

2. Các trường hợp công dân được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ:

 a) Vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ;

b) Vợ hoặc chồng, con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

c) Quân nhân dự bị đã được sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên;

d) Người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng; người trực tiếp nuôi dưỡng người suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

đ) Người làm công tác cơ yếu.

3. Công dân thuộc diện tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 và các điểm a, b, d khoản 2 Điều này nếu tình nguyện thì được xem xét tuyển chọn vào Dân quân tự vệ.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

**Câu 4:** **Vợ tôi tham gia dân quân tự vệ từ khi chuyển công tác về cùng cơ quan tôi, đến nay cũng đã được ba năm. Trong 3 năm qua vợ tôi tham gia đầy đủ quá trình huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập…Hiện nay vợ tôi đang mang thai đứa con thứ hai, nếu tiếp tục tham gia lực lượng Dân quân tự vệ tôi lo cho vợ tôi sẽ không đảm bảo sức khỏe cũng như không hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện tự vệ mà cơ quan yêu cầu. Xin hỏi, trường hợp như vợ tôi có được thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trước độ tuổi quy định không? Trường hợp nào thì bị đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ của cơ quan?**

**Trả lời:**

Điều 12 Luật Dân quân tự vệ quy định về thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ như sau:

“1. Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn trong trường hợp sau đây:

a) Dân quân tự vệ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, Dân quân tự vệ nam một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ;

c) Hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác nhận;

d) Có lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; có quyết định tuyển dụng vào công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, công nhân công an;

đ) Có giấy báo và vào học ở cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; người có giấy báo và đi lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

2. Đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ trong trường hợp sau đây:

a) Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là mất tích, đã chết;

b) Bị khởi tố bị can;

c) Bị tước danh hiệu Dân quân tự vệ;

d) Bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

đ) Nghiện ma túy theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ.

Như vậy, vợ anh thuộc trường hợp được thôi tham gia thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn do đang mang thai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Luật Dân quân tự vệ.

**Câu 5: Để thực hiện nghiêm Luật Dân quân tự vệ, pháp luật nghiêm cấm các hành vi nào?**

**Trả lời:**

Điều 14 Luật Dân quân tự vệ quy định nghiêm cấm các hành vi sau:

1. Thành lập, tham gia, tài trợ tổ chức, huấn luyện, điều động, sử dụng Dân quân tự vệ trái pháp luật.

2. Trốn tránh, chống đối, cản trở việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động và thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

3. Giả danh Dân quân tự vệ.

4. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ của Dân quân tự vệ được giao xâm phạm lợi ích của quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Sản xuất, vận chuyển, mua bán, thu gom, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái pháp luật vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, trang phục, sao mũ, phù hiệu, tài sản của Dân quân tự vệ.

6. Phân biệt đối xử về giới trong công tác Dân quân tự vệ.

**Câu 6: Nhằm tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động của dân quân tự vệ, tổ chức Dân quân tự vệ được quy định như thế nào về quy mô?**

**Trả lời:**

Điều 15 Luật Dân quân tự vệ quy định tổ chức Dân quân tự vệ như sau:

1. Thôn tổ chức tổ, tiểu đội hoặc trung đội dân quân tại chỗ.

2. Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động. Cấp xã ven biển, đảo tổ chức trung đội dân quân cơ động và tiểu đội hoặc trung đội dân quân biển.

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp xã tổ chức khẩu đội cối, tổ hoặc tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; cấp xã trọng điểm về quốc phòng tổ chức tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực.

3. Cơ quan, tổ chức tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn tự vệ. Cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội hoặc hải đoàn tự vệ.

4. Trên cơ sở tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp huyện tổ chức trung đội hoặc đại đội Dân quân tự vệ cơ động, trung đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực; cấp tỉnh tổ chức đại đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; cấp tỉnh ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy mô, tổ chức, biên chế đơn vị Dân quân tự vệ; quyết định cấp xã trọng điểm về quốc phòng.

**Câu 7: Trong trường hợp nào được mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ?**

**Trả lời:**

Điều 16 Luật Dân quân tự vệ quy định mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ trong trường hợp sau:

1. Mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ trong trường hợp sau đây:

a) Khi thực hiện lệnh động viên cục bộ, tổng động viên;

b) Khi ban bố tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định kế hoạch, thẩm quyền quyết định mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ.

**Câu 8: Tôi là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thiên Minh. Công ty tôi hoạt động chủ yêu trong lĩnh vực xây dựng. Vừa rồi tôi nhận được Công văn của Đảng ủy khối doanh nghiệp gửi cho Công ty tôi đề nghị xem xét việc thành lập tổ chức tự vệ trong Công ty. Tôi muốn hỏi để thành lập đơn vị tự vệ trong Công ty, chúng tôi cần phải có những điều kiện gì?**

**Trả lời:**

Điều 17 Luật Dân quân tự vệ quy định về điều kiện tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp được xem xét quyết định thành lập đơn vị tự vệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

“1. Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp huyện;

2. Theo yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức Dân quân tự vệ của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động và phù hợp với tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

3. Đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên;

4. Có số lượng người lao động đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ để tổ chức ít nhất 01 tiểu đội tự vệ.”

Như vậy, nếu đáp ứng đủ 4 điều kiện nêu trên, Công ty của anh có thể thành lập đơn vị tự vệ theo đúng quy định của pháp luật.

**Câu 9: Hệ thống chỉ huy Dân quân tự vệ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Hệ thống chỉ huy Dân quân tự vệ được quy định tại Điều 18 Luật Dân quân tự vệ như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Tư lệnh quân khu, Tư lệnh quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh binh chủng, Tư lệnh binh đoàn.

4. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

5. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

6. Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội có tổ chức tự vệ.

7. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

8. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

9. Tiểu đoàn trưởng, Hải đoàn trưởng, Đại đội trưởng, Hải đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng đơn vị Dân quân tự vệ.

10. Thôn đội trưởng.

**Câu 10: Để thực hiện thống nhất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ huy dân quân tự vệ, các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 19 Luật Dân quân tự vệ quy định như sau:

1. Các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bao gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó.

2. Các chức vụ chỉ huy của đơn vị Dân quân tự vệ bao gồm:

a) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn, Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn, Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn;

b) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội, Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội;

c) Trung đội trưởng;

d) Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng;

đ) Thôn đội trưởng kiêm chỉ huy đơn vị dân quân tại chỗ.

**Câu 11: Thành phần, chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 20 Luật Dân quân tự vệ quy định như sau:

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan thường trực công tác quốc phòng ở cấp xã. Thành phần Ban chỉ huy quân sự cấp xã bao gồm:

a) Chỉ huy trưởng là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh được gọi vào phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

b) Chính trị viên do Bí thư cấp ủy cấp xã đảm nhiệm;

c) Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã đảm nhiệm;

d) Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng, được sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

3. Ban chỉ huy quân sự cấp xã có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với ban, ngành, đoàn thể xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cấp xã;

c) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;

d) Tổ chức huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho dân quân; chỉ huy dân quân thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của đơn vị dân quân thuộc quyền theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Thôn đội trưởng có nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy, chi bộ thôn lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở thôn; quản lý, chỉ huy trực tiếp dân quân thuộc quyền; phối hợp thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

5. Chính phủ quy định số lượng Phó Chỉ huy trưởng; tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

**Câu 12: Tôi làm trong một cơ quan hành chính nhà nước và có tham gia dân quân tự vệ. Tôi xem trên truyền hình thấy nhiều cơ quan đơn vị dân sự có Ban chỉ huy quân sự của cơ quan. Vậy tôi muốn hỏi khi nào thì các cơ quan, tổ chức được thành lập Ban chỉ huy quân sự?**

**Trả lời:**

Điều 21 Luật Dân quân tự vệ quy định về Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức như sau:

“1. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được xem xét thành lập khi cơ quan, tổ chức có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;

b) Có đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức.

2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, thành phần gồm Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó.

3. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

4. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng, công tác tự vệ và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của cơ quan, tổ chức; phối hợp thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Tổ chức huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho tự vệ; chỉ huy tự vệ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định của cấp có thẩm quyền;

d) Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của các đơn vị tự vệ thuộc quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng.

5. Chính phủ quy định số lượng Phó Chỉ huy trưởng; tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.”

Nếu đủ các điều kiện theo quy định nêu trên thì cơ quan anh có thể sẽ được thành lập Ban chỉ huy quân sự theo quy định.

**Câu 13: Thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 22 Luật Dân quân tự vệ như sau:

1. Thẩm quyền thành lập đơn vị Dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, trừ đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội được quy định như sau:

a) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định thành lập đại đội Dân quân tự vệ pháo phòng không, đại đội Dân quân tự vệ pháo binh;

b) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định thành lập tiểu đoàn tự vệ; hải đội Dân quân tự vệ, hải đội dân quân thường trực; hải đoàn Dân quân tự vệ;

c) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập đại đội tự vệ, đại đội dân quân cơ động; trung đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; trung đội Dân quân tự vệ biển; tiểu đội, trung đội dân quân thường trực;

d) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định thành lập trung đội Dân quân tự vệ cơ động; tiểu đội, trung đội Dân quân tự vệ tại chỗ; khẩu đội Dân quân tự vệ pháo binh; tổ, tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; tiểu đội Dân quân tự vệ biển;

đ) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định thành lập tổ dân quân tại chỗ sau khi báo cáo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã; nơi không có đơn vị hành chính cấp xã do Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định thành lập;

e) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập thì có quyền quyết định giải thể đơn vị Dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thẩm quyền thành lập đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội; trình tự, thủ tục thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

**Câu 14: Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 23 Luật Dân quân tự vệ quy định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm như sau:

1. Thẩm quyền bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, trừ chức vụ chỉ huy tự vệ trong doanh nghiệp quân đội được quy định như sau:

a) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy tiểu đoàn, hải đoàn Dân quân tự vệ;

b) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đại đội, hải đội Dân quân tự vệ; Tư lệnh Quân chủng Hải quân quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy hải đội tự vệ thuộc quyền quản lý;

c) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định bổ nhiệm Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng và Khẩu đội trưởng Dân quân tự vệ;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

2. Miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được quy định như sau:

a) Miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ khi thay đổi vị trí công tác, thay đổi tổ chức mà không còn biên chế chức vụ đang đảm nhiệm hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện thực hiện chức vụ hiện tại;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền quyết định miễn nhiệm chức vụ đó.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ tại Điều này và thẩm quyền bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội; quy định sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ trong trường hợp cần thiết.

**Câu 15: Cơ quan tôi mới thành lập tổ chức tự vệ, do mới hoạt động và chưa có kinh nghiệm nên một số công việc chúng tôi còn lúng túng, trong đó có việc trang bị các thiết bị cho cán bộ tham gia lực lượng tự vệ. Tôi xin hỏi: Dân quân tự vệ có được trang bị vũ khí không? Nếu được trang bị thì là những loại vũ khí nào?**

**Trả lời:**

Điều 25 Luật Dân quân tự vệ quy định về trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật cho Dân quân tự vệ như sau:

“1. Dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ.”

Như vậy, khi tham gia lực lượng Dân quân tự vệ sẽ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật theo đúng quy định. Tuy nhiên việc sử dụng phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật.

**Câu 16: Để nâng cao năng lực của các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, Luật Dân quân tự vệ quy định như thế nào về công tác tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ này?**

**Trả lời:**

Điều 27 Luật Dân quân tự vệ quy định về tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ như sau:

1. Trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được tập huấn, bồi dưỡng theo chương trình cho từng đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, thời gian, danh mục vật chất huấn luyện, phân cấp và cơ sở tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ.

**Câu 17: Thời gian huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 28 Luật Dân quân tự vệ quy định như sau:

1. Trong thời bình, thời gian huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật hằng năm được quy định như sau:

a) Dân quân tự vệ năm thứ nhất là 15 ngày, trừ dân quân thường trực;

b) Dân quân tự vệ từ năm thứ hai trở đi là 12 ngày đối với Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; 07 ngày đối với Dân quân tự vệ tại chỗ;

c) Dân quân thường trực là 60 ngày.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, Dân quân tự vệ được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, danh mục vật chất cho huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ.

**Câu 18: Hoạt động sẵn sàng chiến đấu là gì?**

**Trả lời:**

Điều 29 Luật Dân quân tự vệ quy định hoạt động sẵn sàng chiến đấu là:

1. Duy trì và thực hiện chế độ hoạt động sẵn sàng chiến đấu của Dân quân tự vệ.

2. Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch về Dân quân tự vệ.

3. Làm nòng cốt xây dựng thôn, xã, phường, thị trấn chiến đấu; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở địa phương.

4. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và hoạt động khác.

**Câu 19: Để phát huy đầy đủ vai trò của Dân quân tự vệ, xin hỏi Dân quân tự vệ được phối hợp những hoạt động nào với lực lượng chức năng?**

**Trả lời:**

Điều 31 Luật Dân quân tự vệ quy định Dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng chức năng trong các hoạt động sau đây:

a) Bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam;

b) Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

c) Tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội;

d) Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

**Câu 20: Tôi tham gia lực lượng Dân quân tự vệ của cơ quan đến nay được 6 năm. Đầu tháng vừa rồi, thủ trưởng cơ quan có cho gọi tôi đến để trao đổi về việc điều động tôi đến đơn vị khác để thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ. Tôi xin hỏi thẩm quyền điều động Dân quân tự vệ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 32 Luật Dân quân tự vệ quy định về thẩm quyền điều động Dân quân tự vệ như sau:

“1. Trong trường hợp chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh, ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp, lệnh thiết quân luật, giới nghiêm, khi cần thiết sử dụng Dân quân tự vệ làm nhiệm vụ thì thẩm quyền điều động được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam điều động Dân quân tự vệ trong phạm vi cả nước;

b) Tư lệnh quân khu điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn quân khu sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có Dân quân tự vệ được điều động;

c) Tư lệnh Quân chủng Hải quân điều động Dân quân tự vệ biển sau khi thống nhất với Tư lệnh quân khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có Dân quân tự vệ biển được điều động;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn thành phố Hà Nội sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

đ) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn cấp tỉnh sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Tư lệnh quân khu;

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn cấp huyện sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh;

g) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã điều động dân quân thuộc quyền trong phạm vi cấp xã sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện;

h) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi cơ quan, tổ chức sau khi được sự nhất trí của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện;

i) Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi của doanh nghiệp.

2. Trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm thì việc điều động, sử dụng Dân quân tự vệ thực hiện theo quy định của Luật Quốc phòng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có Dân quân tự vệ được điều động phải chấp hành nghiêm quyết định điều động của cấp có thẩm quyền; tiếp nhận, bố trí công việc cho tự vệ sau khi hoàn thành nhiệm vụ.”

Việc điều động phải được thực theo đúng quy định của pháp luật.

**Câu 21: Chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 35 Luật Dân quân tự vệ quy định như sau:

1. Dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc đang là học viên đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở thì được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Trường hợp không tham gia bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

b) Trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội, nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí;

c) Trường hợp bị thương thì được xét hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh thì được xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

2. Dân quân khi thực hiện biện pháp triệt sản, dân quân nữ khi thực hiện biện pháp đặt vòng tránh thai, dân quân nam có vợ sinh con được nghỉ thực hiện nhiệm vụ Dân quân tự vệ; thời gian được nghỉ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Câu 22:** **Tôi mới vào cơ quan làm việc được một thời gian, vì là nam giới lại nhanh nhẹn nên lãnh đạo cơ quan có đề xuất cho tôi tham gia nghĩa vụ Dân quân tự vệ. Tôi đã tìm hiểu và được biết tính chất và nội dung công việc không phức tạp, tôi có thể đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ khi được phân công. Tuy nhiên, trước khi nhận tham gia nghĩa vụ Dân quân tự vệ, tôi muốn hỏi chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ được quy định tại Điều 34 Luật Dân quân tự vệ như sau:

“1. Chế độ, chính sách đối với dân quân khi làm nhiệm vụ được quy định như sau:

a) Đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế được trợ cấp ngày công lao động, bảo đảm tiền ăn; được hưởng chế độ khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; được trợ cấp ngày công lao động tăng thêm trong trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Khi làm nhiệm vụ trên biển được hưởng phụ cấp đặc thù đi biển; khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, bảo đảm phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi và về;

b) Đối với dân quân biển được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm a khoản này; khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn tăng thêm; trường hợp là thuyền trưởng, máy trưởng được hưởng phụ cấp trách nhiệm tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển;

c) Đối với dân quân thường trực được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm a khoản này; được hưởng trợ cấp một lần khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình; được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ.

2. Đối với tự vệ khi làm nhiệm vụ được hưởng nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp, công tác phí, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; đối với tự vệ biển khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng thêm lương, ngạch bậc và tiền ăn tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển.

3. Cấp nào quyết định Dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ thì cấp đó có trách nhiệm bảo đảm chế độ, chính sách.

4. Chính phủ quy định định mức bảo đảm chế độ, chính sách cho từng thành phần Dân quân tự vệ quy định tại Điều này.

Như vậy, ngoài hưởng chế độ, chính sách tiền lương và các đãi ngộ khác tại cơ quan nơi anh công tác, nếu anh tham gia nghĩa vụ Dân quân tự vệ và thực hiện nhiệm vụ thì sẽ được hưởng các chế độ nêu trên./.

**III. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Câu 1. Xin cho biết theo quy định của pháp luật, Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh là gì? (Khoản 1 Điều 1)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019, Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh là cổng thông tin của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, có chức năng xuất bản thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ tìm kiếm, liên kết, lưu trữ thông tin và hướng dẫn thủ tục, giải đáp thắc mắc liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh.

**Câu 2. Hình thức và giá trị sử dụng của thị thực được quy định như thế nào? (Khoản 2 Điều 1)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019, thị thực được cấp vào hộ chiếu, cấp rời hoặc cấp qua giao dịch điện tử. Thị thực cấp qua giao dịch điện tử là thị thực điện tử.

a) Thị thực được cấp riêng cho từng người, trừ các trường hợp sau đây:

- Cấp thị thực theo cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đối với trẻ em dưới 14 tuổi chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ;

- Cấp thị thực theo danh sách xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu.

Thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần; thị thực điện tử và thị thực cấp cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có giá trị một lần.

b) Thị thực không được chuyển đổi mục đích, trừ các trường hợp sau đây:

- Có giấy tờ chứng minh là nhà đầu tư hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh;

- Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động;

- Nhập cảnh bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

c) Trường hợp chuyển đổi mục đích thị thực theo quy định tại khoản 4 Điều này thì được cấp thị thực mới có ký hiệu, thời hạn phù hợp với mục đích được chuyển đổi. Trình tự, thủ tục cấp thị thực mới thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật này.”.

**Câu 3. Anh K là người nước ngoài muốn nhập cảnh tại Việt Nam. Anh muốn tìm hiểu quy định về thủ tục cấp thị thực điện tử. Vậy theo quy định của pháp luật, thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài được quy định như thế nào? (Khoản 9 Điều 1)**

Khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019 quy định về thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài. Theo đó,

Người nước ngoài đề nghị cấp thị thực điện tử thực hiện như sau:

- Khai thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử, tải ảnh và trang nhân thân hộ chiếu tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử;

- Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời người đề nghị cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra và in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.

**Câu 4. Pháp luật quy định như thế nào về thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức? (Khoản 9 Điều 1)**

Khoản 9 Điều 1Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019 quy định về thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức. Theo đó;

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có tài khoản điện tử do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- Có chữ ký điện tử theo quy định của Luật giao dịch điện tử.

b) Việc đăng ký tài khoản điện tử thực hiện theo quy định sau đây:

- Cơ quan, tổ chức gửi văn bản đề nghị cấp tài khoản điện tử đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Việc đề nghị cấp tài khoản điện tử chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp thay đổi nội dung hoặc tài khoản bị hủy theo quy định tại khoản 7 Điều này;

- Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có văn bản trả lời và cấp tài khoản điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức; trường hợp không cấp tài khoản điện tử thì trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

c) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng tài khoản điện tử truy cập vào Trang thông tin cấp thị thực điện tử để đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài; nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

d) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời cơ quan, tổ chức tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

đ) Cơ quan, tổ chức truy cập vào Trang thông tin cấp thị thực điện tử, sử dụng mã hồ sơ điện tử để nhận kết quả trả lời của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và thông báo cho người nước ngoài.

e) Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử do cơ quan, tổ chức thông báo để in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.

g) Tài khoản điện tử bị hủy theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có tài khoản; cơ quan, tổ chức có tài khoản được tổ chức lại, giải thể, phá sản hoặc vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, về quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hủy tài khoản điện tử và có văn bản thông báo cho cơ quan, tổ chức có tài khoản biết.”.

**Câu 5. Do tìm hiểu chị C trên trang mạng xã hội đã lâu nên anh P – người nước ngoài rất muốn tìm hiểu điều kiện nhập cảnh vào Việt Nam để được gặp chị C. Vậy điều kiện nhập cảnh được pháp luật quy định như thế nào? (Khoản 11 Điều 1)**

Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019 quy định về điều kiện nhập cảnh. Theo đó:

a) Người nước ngoài được nhập cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của Luật này.

Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì hộ chiếu phải còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng;

- Không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật này.

b) Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử nhập cảnh phải đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định.”.

**Câu 6. Con trai đi xuất khẩu lao động đã lâu không về, gia đình bà H vô cùng thương nhớ nên muốn tìm hiểu về điều kiện xuất cảnh để qua thăm con trai. Vậy pháp luật quy định như thế nào về điều kiện xuất cảnh? (Khoản 12 Điều 1)**

Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019 quy định về điều kiện xuất cảnh. Theo đó:

a) Người nước ngoài được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

- Chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú còn giá trị;

- Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Điều 28 của Luật này.

b) Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử xuất cảnh phải đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và xuất cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định.”.

**Câu 7. Xin cho biết thời hạn cấp giấy chứng nhận tạm trú tại tại cửa khẩu đối với người nước ngoài nhập cảnh không có thẻ thường trú, thẻ tạm trú còn giá trị sử dụng được quy định như thế nào? (Khoản 13 Điều 1)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019, người nước ngoài nhập cảnh không có thẻ thường trú, thẻ tạm trú còn giá trị sử dụng thì được cấp chứng nhận tạm trú tại, cửa khẩu với thời hạn như sau:

- Thời hạn tạm trú cấp bằng thời hạn thị thực; trường hợp thị thực có ký hiệu DL thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày và được xem xét gia hạn tạm trú theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

- Đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì thời hạn tạm trú cấp theo quy định của điều ước quốc tế, nếu điều ước quốc tế không quy định thời hạn tạm trú thì cấp tạm trú 30 ngày;

- Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 15 ngày, nếu vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú theo quy định tại điểm d khoản này;

- Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú 30 ngày.”.

**Câu 8. Anh K là thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao thuộc trường hợp được cấp thẻ tạm trú tại Việt Nam. Để yên tâm công tác, anh muốn đưa theo vợ và các con cùng qua Việt Nam trong thời gian tạm trú. Vậy theo quy định của pháp luật, vợ và các con anh có được cấp thẻ tạm trú không? (Khoản 14 Điều 1)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019, các trường hợp được cấp thẻ tạm trú bao gồm:

- Người nước ngoài là thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức liên chính phủ tại Việt Nam và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc cùng đi theo nhiệm kỳ;

- Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LĐ1, LĐ2, TT.

Như vậy, theo quy định trên thì vợ và các con của anh K thuộc trường hợp được cấp thẻ tạm trú.

**Câu 9. Pháp luật quy định như thế nào về ký hiệu thẻ tạm trú (Khoản 14 Điều 1)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019, ký hiệu thẻ tạm trú được quy định như sau:

- Thẻ tạm trú quy định tại điểm a khoản 1 Điều này ký hiệu NG3;

- Thẻ tạm trú quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có ký hiệu tương tự ký hiệu thị thực.”.

**Câu 10. Thời hạn thẻ tạ trú được pháp luật quy định như thế nào? (Khoản 16 Điều 1)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 16 Điều 1, thời hạn thẻ tạm trú được quy định như sau:

- Thời hạn thẻ tạm trú được cấp ngắn hơn thời hạn còn lại của hộ chiếu ít nhất 30 ngày.

- Thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT1 có thời hạn không quá 10 năm.

- Thẻ tạm trú có ký hiệu NG3, LV1, LV2, LS, ĐT2 và DH có thời hạn không quá 05 năm.

- Thẻ tạm trú có ký hiệu NN1, NN2, ĐT3, TT có thời hạn không quá 03 năm.

- Thẻ tạm trú có ký hiệu LĐ1, LĐ2 và PV1 có thời hạn không quá 02 năm.

- Thẻ tạm trú hết hạn được xem xét cấp thẻ mới.”.

**II. LUẬT CHỨNG KHOÁN**

**Câu 11. Pháp luật quy định các hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán? (Điều 12 Luật Chứng khoán năm 2019)**

Căn cứ theo quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán năm 2019, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán.

- Sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.

- Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.

- Thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoặc chấp thuận.

- Sử dụng tài khoản, tài sản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác hoặc trái quy định của pháp luật hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.

- Cho người khác mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác dẫn đến hành vi thao túng giá chứng khoán.

- Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán trái quy định của Luật Chứng khoán năm 2019.

**Câu 12. Theo quy định của pháp luật, các trường hợp nào không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng? (Khoản 2 Điều 16)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Luật Chứng khoán năm 2019, các trường hợp sau đây không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng:

- Chào bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành, trái phiếu chính quyền địa phương;

- Chào bán trái phiếu của tổ chức tài chính quốc tế được Chính phủ Việt Nam chấp thuận;

- Chào bán cổ phiếu ra công chúng để chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

- Việc bán chứng khoán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc việc bán chứng khoán của người quản lý hoặc người được nhận tài sản trong trường hợp phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

**Câu 13. Xin cho biết hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần bao gồm những gì? Khoản 1 Điều 18)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Luật Chứng khoán năm 2019, hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần bao gồm:

- Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng;

- Bản cáo bạch;

- Điều lệ của tổ chức phát hành;

- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán và văn bản cam kết niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;

- Văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 15 của Luật này;

- Văn bản cam kết của các cổ đông lớn trước thời điểm chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của tổ chức phát hành về việc cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;

- Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với công ty chứng khoán;

- Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán;

- Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

**Câu 14. Hằng năm, công ty E – công ty mẹ đều phải làm báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Vậy theo quy định của pháp luật, báo cáo tài chính của công ty được quy định như thế nào và cần phải lưu ý vấn đề gì? (Điều 20)**

Căn cứ theo quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán năm 2019, báo cáo tài chính được quy định như sau:

- Báo cáo tài chính được lập theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ thì tổ chức phát hành phải nộp báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán. Ý kiến kiểm toán đối với các báo cáo tài chính là ý kiến chấp nhận toàn phần; trường hợp ý kiến kiểm toán là ý kiến ngoại trừ thì khoản ngoại trừ không ảnh hưởng đến điều kiện chào bán; tổ chức phát hành phải có tài liệu giải thích hợp lý và có xác nhận của tổ chức kiểm toán về ảnh hưởng của việc ngoại trừ.

- Trường hợp hồ sơ được nộp trong thời gian 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo tài chính chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của 02 năm trước liền kề.

- Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán của báo cáo tài chính gần nhất cách thời điểm gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đầy đủ và hợp lệ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quá 90 ngày, tổ chức phát hành phải lập báo cáo tài chính bổ sung đến tháng hoặc quý gần nhất.

Vậy, khi làm báo cáo tài chính hằng năm, công ty E phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán năm 2019 nêu trên và vì Công ty E là công ty mẹ nên phải nộp báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.

**Câu 15. Pháp luật quy định như thế nào về cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng? (Điều 25)**

Căn cứ theo quy định tại Điều 25 Luật Chứng khoán năm 2019, việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được quy định như sau:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là văn bản xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố Bản thông báo phát hành trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp.

- Chứng khoán chỉ được chào bán ra công chúng sau khi đã công bố theo quy định trên.

**Câu 16. Pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ của tổ chức phát hành? (Điều 29)**

Căn cứ theo quy định tại Điều 29 Luật Chứng khoán năm 2019, nghĩa vụ của tổ chức phát hành được quy định như sau:

- Tổ chức phát hành đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu ra công chúng, trở thành công ty đại chúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này không phải nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Tổ chức phát hành đã thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng phải hoàn thiện hồ sơ đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- Tổ chức phát hành hoàn thành việc chào bán trái phiếu ra công chúng phải tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán năm 2019.

**Câu 17. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng? (Khoản 1 Điều 31)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán năm 2019, điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng bao gồm:

- Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư;

- Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

- Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;

- Các đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán gần nhất;

- Việc chào bán cổ phiếu, chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện chứng quyền phải đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

**Câu 18: Theo quy định của pháp luật, hồ sơ đăng ký công ty đại chúng bao gồm những gì? (Khoản 1 Điều 33)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán năm 2019, hồ sơ đăng ký công ty đại chúng bao gồm:

- Giấy đăng ký công ty đại chúng;

- Điều lệ công ty;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Bản công bố thông tin về công ty đại chúng bao gồm thông tin tóm tắt về mô hình tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh, bộ máy quản lý, cơ cấu cổ đông, tài sản, tình hình tài chính và các thông tin khác;

- Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;

- Danh sách cổ đông.

**Câu 19. Công ty A vừa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Vậy theo quy định của pháp luật, công ty A có những quyền và nghĩa vụ như thế nào? (Điều 34)**

Điều 34 Luật Chứng khoán năm 2019 quy định về quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng. Theo đó:

a) Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng, công ty đại chúng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Công bố thông tin theo quy định của Luật này;

- Tuân thủ quy định về quản trị công ty theo quy định của Luật này;

- Thực hiện đăng ký cổ phiếu tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại Điều 61 của Luật này;

- Công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này phải đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Sau 02 năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết, công ty đại chúng có quyền nộp hồ sơ đăng ký niêm yết khi đáp ứng các điều kiện niêm yết chứng khoán;

- Công ty đại chúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này phải đưa cổ phiếu vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán ra công chúng.

b) Ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định như trên, công ty đại chúng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 20. Xin cho biết, theo quy định của pháp luật, cổ đông công ty đại chúng có các quyền và nghĩa vụ như thế nào? (Khoản 1 Điều 41)**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Luật Chứng khoán năm 2019, cổ đông công ty đại chúng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được đối xử bình đẳng;

- Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do công ty công bố theo quy định của pháp luật;

- Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty, của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

**Câu 21. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về giao dịch chứng khoán? (Điều 50)**

Căn cứ theo quy định tại Điều 50 Luật Chứng khoán năm 2019, giao dịch chứng khoán được quy định như sau:

- Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch được tổ chức giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung, phương thức giao dịch thỏa thuận và phương thức giao dịch khác quy định tại Quy chế giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

- Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch không được giao dịch bên ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con tổ chức, trừ trường hợp giao dịch không mang tính chất mua bán hoặc giao dịch khác không thể thực hiện được thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

- Việc tổ chức giao dịch loại chứng khoán mới, thay đổi và áp dụng phương thức giao dịch mới, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

- Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về giao dịch chứng khoán, giám sát giao dịch chứng khoán và các trường hợp giao dịch không mang tính chất mua bán, giao dịch chứng khoán không thể thực hiện được thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

- Việc kết nối giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**IV. LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**

**1. Việc xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc như thế nào?**

Nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được quy định tại Điều 3 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, bao gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho công dân Việt Nam; chặt chẽ, thống nhất trong quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh.

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

**2. Sau một thời gian đi lao động ở nước ngoài về, bà N đứng ra tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định. Xin hỏi hành vi của bà N bị pháp luật nghiêm cấm hay không? Pháp luật quy định về các hành vi bị nghiêm cấm như thế nào?**

Hành vi của bà N bị nghiêm cấm theo Điều 4 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam gồm:

- Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.

- Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.

- Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.

- Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.

- Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

- Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định.

- Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.

- Nhũng nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, phí, lệ phí, kéo dài thời hạn khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; cản trở công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

- Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, giải quyết xuất cảnh trái quy định của pháp luật.

**3. Qua báo đài, anh T nghe được thông tin nhà nước vừa thông qua Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam có quy định về hộ chiếu có gắn chíp điện tử song không hiểu nội dung này như thế nào? Hè này cả nhà anh muốn đi du lịch Singapore nên muốn biết công dân Việt Nam có quyền và nghĩa vụ gì về xuất cảnh, nhập cảnh?**

Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được Quốc hội khóa XIV thông qua 22/11/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Theo Khoản 4 Điều 2, hộ chiếu có gắn chíp điện tử là hộ chiếu có gắn thiết bị điện tử lưu giữ thông tin được mã hóa của người mang hộ chiếu và chữ ký số của người cấp.

Đồng thời, theo Điều 5 của văn bản luật này, công dân Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Công dân Việt Nam có ***các quyền*** sau đây:

+ Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chíp điện tử;

+ Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật;

+ Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác;

+ Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật;

+ Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Công dân Việt Nam có ***các nghĩa vụ*** sau đây:

+ Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài;

+ Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh;

+ Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

+ Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

- Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

**4. Kết thúc năm học thành công, chị A có 02 con trai 6 tuổi và 10 tuổi cùng gia đình muốn đi du lịch nước ngoài có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử hay không? Ngoài ra, chồng chị A có hộ chiếu công vụ có được xuất cảnh hay không?**

Giấy tờ xuất nhập cảnh được quy định tại Điều 6 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam bao gồm:

- Hộ chiếu ngoại giao;

- Hộ chiếu công vụ;

- Hộ chiếu phổ thông;

- Giấy thông hành.

Hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc không gắn chíp điện tử cấp cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Hộ chiếu không gắn chíp điện tử được cấp cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi hoặc cấp theo thủ tục rút gọn.

Thông tin trên giấy tờ xuất nhập cảnh bao gồm: ảnh chân dung; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; ký hiệu, số giấy tờ xuất nhập cảnh; ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; ngày, tháng, năm hết hạn; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại.

**5. Hai anh chị M và N tranh cãi về thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh. Theo anh N thì các giấy tờ xuất nhập cảnh có thời hạn giống nhau, đều có giá trị 10 năm mới cần gia hạn. Tuy nhiên, chị N lại cho rằng, mỗi loại giấy tờ xuất nhập cảnh có thời hạn khác nhau. Xin hỏi, ý kiến nào đúng?**

Ý kiến của chị N là chính xác theo quy định tại Điều 7 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã quy định về thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh như sau:

- Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.

- Thời hạn của hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm và không được gia hạn;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm và không được gia hạn;

c) Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

- Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

**6. Anh T là Tùy viên tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Pháp. Hè nay, gia đình của anh T muốn được sang Pháp thăm anh trong thời gian 02 tháng. Vậy gia đình của anh T có phải là đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao hay không?**

Theo Khoản 11 và 14 của Điều 8 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tại nước ngoài thì đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao bao gồm:

- Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

- Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của người được quy định nêu trên cùng đi theo hoặc thăm người này trong nhiệm kỳ công tác.

Như vậy, vợ con của anh T thuộc đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao.

**7. Pháp luật quy định đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ bao gồm những ai?**

Theo Điều 9 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ bao gồm:

- Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

- Viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Người đứng dầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Ban và cơ quan tương đương của Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Người giữ vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

- Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

- Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

- Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại Điều này.

**8. Do sơ suất nên chị K bị mất hộ chiếu công vụ trong quá trình đi công tác học hỏi kinh nghiệm làm việc, nâng cao trình độ chuyên môn tại nước ngoài. Trong trường hợp này, chị K có được cấp lại hộ chiếu hay không?**

Chị K thuộc đối tượng được cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tại nước ngoài, cụ thể:

- Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Người có hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bị mất, hỏng, hết trang hoặc hết thời hạn sử dụng trong thời gian công tác ở nước ngoài;

b) Người đang là thành viên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài có thay đổi về chức vụ;

c) Người đang ở nước ngoài được bổ nhiệm làm thành viên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài;

d) Vợ, chồng, con chưa đủ 18 tuổi đang ở nước ngoài đi thăm, đi theo, con mới sinh ở nước ngoài của thành viên Cơ quan đại diện hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

- Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định nêu trên tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

**9. Đối tượng nào được cấp hộ chiếu phổ thông?**

Theo Điều 14 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông như sau:

Công dân Việt Nam được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông trừ các trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh gồm: Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm theo quy định của Luật; người bị tạm hoãn xuất cảnh và trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

**10. Giấy tờ để cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm những loại nào?**

Theo Khoản 2 Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này;

c) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;

d) Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

**11. Anh D đi du lịch nước ngoài trong thời gian 01 tuần, thì hay tin ở nhà mẹ già bị đột quỵ, khó lòng qua khỏi. Anh D có nguyện vọng về nước ngay để xử lý việc nhà. Xin hỏi, anh D có thuộc đối tượng dược cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn hay không?**

Theo quy định tại Điều 17 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn gồm:

- Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay.

- Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu.

- Người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân.

- Người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh.

**12. Việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 18 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn như sau:

- Cấp hộ chiếu phổ thông cho người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu, có nguyện vọng về nước ngay được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp đơn báo mất hộ chiếu, tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp nếu có;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xem xét, quyết định cấp hộ chiếu, trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

c) Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người đề nghị;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc cấp hộ chiếu;

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp thì trả lời bằng văn bản, nêu lý do;

e) Trường hợp thông qua thân nhân ở trong nước điền vào tờ khai theo mẫu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, kiểm tra, trả lời cho thân nhân và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu nhận ảnh của người đề nghị, cấp hộ chiếu phổ thông, trả kết quả.

- Cấp hộ chiếu phổ thông cho người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu được quy định như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận quyết định trục xuất của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại kèm 02 ảnh chân dung của người bị trục xuất;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trục xuất của nước sở tại, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người bị trục xuất theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh, trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

3. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân được quy định như sau:

a) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của phía nước ngoài theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký về việc nhận trở lại công dân;

b) Trường hợp tiếp nhận thì cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn không quá 06 tháng và trao cho phía nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế.

4. Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp hộ chiếu phổ thông hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an đối với trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh.

**13. Bà K là công dân Việt Nam sinh sống tại thị trấn N thuộc tỉnh Lạng Sơn, giáp biên giới với nước láng giềng Trung Quốc. Bà K muốn được cấp giấy thông hành để sang nước bạn tìm hiểu thị trường buôn bán có được không?**

Theo quy định tại Điều 19 về đối tượng được cấp giấy thông hành bao gồm:

- Công dân Việt Nam cư trú ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

Như vậy, bà K thuộc đối tượng được cấp giấy thông hành.

**14. Việc cấp giấy thông hành được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 20 về cấp giấy thông hành như sau:

- Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền quy định dưới đây. Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

- Công an xã, phường, thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp theo quy định.

**15. Người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh có trách nhiệm như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 23 về trách nhiệm của người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh như sau:

- Giữ gìn, bảo quản giấy tờ xuất nhập cảnh; báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi bị mất giấy tờ xuất nhập cảnh; làm thủ tục cấp mới khi giấy tờ xuất nhập cảnh bị hư hỏng, thay đổi thông tin về nhân thân, đặc điểm nhận dạng, xác định lại giới tính.

- Chỉ được sử dụng một loại giấy tờ xuất nhập cảnh còn giá trị sử dụng cho mỗi lần xuất cảnh, nhập cảnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, phải nộp lại hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho cơ quan, người quản lý hộ chiếu quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng do người đứng đầu cơ quan quyết định.

- Khi thay đổi cơ quan làm việc, phải báo cáo cơ quan, người quản lý hộ chiếu nơi chuyển đi và chuyển đến để thực hiện việc quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của Luật này.

**16. Chị B được cấp hộ chiếu công vụ để đi công tác ngắn ngày ở nước X. Nhưng gần đến sát ngày đi, do có việc đột xuất của gia đình, chị B không thể đi công tác được. Trong trường hợp này, việc sử dụng hộ chiếu công vụ được quy định như thế nào?**

Theo Điều 25 về sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

- Người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trong trường hợp đi nước ngoài theo quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định, trừ trường hợp đi học tập ở nước ngoài với thời hạn trên 06 tháng.

- Việc sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đi công tác nước ngoài phù hợp với quyết định cử đi công tác và tính chất công việc thực hiện ở nước ngoài.

**17. Việc sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành được quy định như thế nào?**

Theo Điều 17, việc sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành được quy định:

- Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu phổ thông được sử dụng hộ chiếu phổ thông để xuất cảnh, nhập cảnh, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.

- Công dân Việt Nam được cấp giấy thông hành được sử dụng giấy thông hành để qua lại biên giới và hoạt động tại nước láng giềng theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.

**18. Pháp luật quy định các trường hợp nào thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu?**

Theo Điều 27, các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu bao gồm:

- Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất

- Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

- Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng.

- Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp quy định.

**19. Ông L bị mất hộ chiếu phổ thông do chuyển nhà bị lẫn. Sau đó, con trai của ông tìm thấy, xin hỏi, ông L có được khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông hay không?**

Theo Điều 32 về khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông

- Hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được còn nguyên vẹn và có thị thực do nước ngoài cấp còn thời hạn thì được xem xét khôi phục.

- Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

- Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Việc khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

**20. Để con tự lực và trải nghiệm nhiều hơn, gia đình chị H mong muốn cho con sang Singapore để học trao đổi. Trong khi con chị H được 10 tuổi có đủ điều kiện xuất cảnh một mình hay không?**

Con chị H dưới 14 tuổi nên không đủ điều kiện xuất cảnh theo quy định tại Điều 33 như sau:

- Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;

b) Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;

c) Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật.

- Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có người đại diện hợp pháp đi cùng./.

------------------------------------------------------------------------